

B. ANSWER KEY

Question 1.

Cấu trúc:

- S + wanted to know + if/ whether + S + V (lùi thì)...

Thì hiện tại tiếp diễn (trực tiếp) => Thì quá khứ tiếp diễn (gián tiếp)

⇒ **Đáp án C (am taking => was taking)**

Question 2.

Động từ được chia theo danh từ *the aim* nên được chia ở số ít.

“Mục đích của những khóa học này là để cải thiện kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh.”

⇒ **Đáp án D (are => is)**

Question 3.

Cấu trúc: let sb do sth (cho phép ai làm gì đó)

E.g: My father let me go home late yesterday.

“Bố mẹ tôi rất nghiêm khắc. Họ sẽ không cho phép tôi ở bên ngoài muộn vào buổi tối.”

⇒ **Đáp án B (to stay => stay)**

Question 4.

Động từ ở mệnh đề phía trước ở thể khẳng định của thì hiện tại hoàn thành nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại hoàn thành.

Một vài năm trước anh ấy đã học rất nhiều phải không?”

⇒ **Đáp án D (didn't he => hasn't he)**

Question 5.

Cấu trúc:

It + be + adj + for O + toV(inf)....

E.g: It is very necessary for them to learn English.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

“Rất quan trọng đối với một kỹ sư phải biết cách sử dụng máy tính.”

⇒ **Đáp án A (with =>for)**

Question 6.

Cấu trúc:

-Ask sb (not) to do sth: yêu cầu ai (không) làm gì

E.g: The teacher asks us to do the homework. (Giáo viên yêu cầu chúng tôi làm bài tập về nhà.)

⇒ **Đáp án C**

Question 7.

-or: hay, hoặc là

-although: mặc dù

-because: bởi vì

-however: tuy nhiên

“Chiếc ô tô Patrick được mua lại gần như mới mặc dù nó được sản xuất vào những năm 1990.”

⇒ **Đáp án B**

Question 8.

-who: thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

-which: thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

-whose: là đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu, thay thế cho tính từ sở hữu trước danh từ.

-that: thay thế cho đại từ who, which, whom trong mệnh đề quan hệ xác định.

“Bạn có thể tìm được chủ nhân của cái ví bạn nhặt được không?”

⇒ **Đáp án C**

Question 9.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Lan: “Vào cuối tuần chúng ta hãy đi Vũng Tàu nhé.”

Tom: “_____”

- A. Vâng, làm ơn (đáp lại lời đề nghị mời ăn uống)
- B. Ừ, chúng ta hãy đi nhé. (đáp lại lời rủ rê, gợi ý làm gì)
- C. Đó là một ngày đẹp trời.
- D. Đó là một chuyến đi vui vẻ.

⇒ **Đáp án B**

Question 10.

- make up one's mind: quyết định

“Tôi sẽ cho bạn thêm một tiếng nữa để đưa ra quyết định.”

⇒ **Đáp án C**

Question 11.

- Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing

Vì sự việc đã xảy ra trong quá khứ (mệnh đề *when* ở thì quá khứ đơn) nên động từ được chia ở thì quá khứ.

“Dick đang làm việc ở Luân Đôn vào lần cuối tôi gặp anh ấy.”

⇒ **Đáp án B**

Question 12.

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước trái với hiện tại)

“Tôi ước tôi kiếm được nhiều tiền nhưng thực tế tôi không.”

⇒ **Đáp án C**

Question 13.

- famous (adj): nổi tiếng

+ famous for sth: nổi tiếng về cái gì

“Ai Cập nổi tiếng với kim tự tháp cổ đại.”

⇒ **Đáp án B**

Question 14.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

-inspire /ɪn'spaɪər/ (v): gợi cảm hứng cho ai, truyền cảm hứng cho ai

-inspired /ɪn'spaɪəd/ (adj): đầy cảm hứng

-inspiring /ɪn'spaɪərɪŋ/ (adj): gợi cảm hứng, truyền cảm hứng

-inspiration /ˌɪnspə'reɪʃən/ (n): cảm hứng + take inspiration from: lấy cảm hứng từ

⇒ **Đáp án A**

Question 15.

Cấu trúc: If + s + V2/ed ... S + would+ V (bare-inf)... (câu điều kiện loại 2)

Nếu tôi thích môn học đó thì tôi sẽ cố gắng học nhiều hơn về môn đó.”

⇒ **Đáp án A**

Question 16.

Động từ ở mệnh đề đầu được chia ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn (has to) nên phần hỏi đuôi ở thể phủ định của thì hiện tại đơn.

“Chiều nay cậu ấy phải học đúng không?”

⇒ **Đáp án C**

Question 17.

Cấu trúc:

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

“Cô ấy đã đề nghị đi leo núi vào ngày cuối tuần.”

⇒ **Đáp án D**

Question 18.

Cấu trúc: S + will + V(bare-inf) ... + when + S + V (s/es) ... (Động từ trong mệnh đề “when” được chia ở thì hiện tại đơn)

“Cuộc họp sẽ bắt đầu khi mọi người có mặt”

⇒ **Đáp án A**

Question 19.

Daisy: “Đó là một bức vẽ tuyệt đẹp, Hoa à.”

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

- A. Đó là một ý kiến hay
- B. Cảm ơn cậu
- C. Giỏi lắm
- D. Tớ xin lỗi

⇒ **Đáp án B**

Question 20.

- however: tuy nhiên
- so: vì vậy, cho nên
- moreover: hơn nữa
- and: và

“Cô ấy rất mệt; tuy nhiên cô ấy phải làm xong bài tập về nhà.”

⇒ **Đáp án A**

Question 21.

Sự khác nhau giữa suit match và fit:

- suit (v): phù hợp với một người (nói đến sự phù hợp về màu sắc và kiểu dáng, nói về sự phù hợp của một vật với một người)

E.g: Blue suits me. (Màu xanh da trời hợp với tôi.)

- match (v): tương xứng, phù hợp, ăn khớp (nói về sự phù hợp của 2 vật có cùng màu sắc, kiểu dáng hoặc cùng loại)

E.g: I think this shirt matches these trousers. (Tôi nghĩ áo sơ mi này hợp với quần này.)

- fit (v): vừa vặn (nói đến sự phù hợp về kích thước và hình dạng)

E.g: These shoes don't fit me. Have you got a smaller size? (Đôi giày này không vừa với (tôi. Bạn có cỡ nhỏ hơn không?)

- agree (v): đồng ý, đồng tình

“Đó là cái áo choàng đẹp và màu sắc rất hợp với bạn.”

⇒ **Đáp án A**

Question 22.

Linda: “Cô có muốn ăn một ít bánh mì không?”

Miss White: “..... Tôi hơi đói”

Để đáp lại lời mời ăn uống với *would you like...?*, ta trả lời như sau: *Yes, please* (đồng ý) hoặc *No, thanks* (từ chối)

⇒ **Đáp án B**

Question 23.

- formal /'fɔ:məl/ (adj): trang trọng

- national /'næʃ.ən.əl/ (adj): (thuộc) quốc gia, dân tộc

-occasional /ə'keɪ.ʒən.əl/ (adj): thỉnh thoảng, từng thời kì

-casual /'kæʒ.u.əl/ (adj): không trịnh trọng, bình thường, thường

“Tân thường xuyên mặc đồng phục ở trường. Ở nhà, cậu ấy mặc quần áo bình thường.”

⇒ **Đáp án D**

Question 24.

Peter: “Tối nay cậu có thể đến ăn tối không?”

John: “..... . Tôi có nhiều việc phải làm.”

A. Tôi đồng ý

B. Tôi e rằng không thể đến

C. Ý kiến hay đó

D. Được rồi

⇒ **Đáp án B**

Question 25.

- who: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ

-whom: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ

-where: trạng từ quan hệ thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn

-that: đại từ quan hệ thay thế cho who, whom, which trong mệnh đề xác định

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

Trong câu này, *that* thay thế cho danh từ *movie*, làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định.

“Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã xem.”

⇒ **Đáp án D**

Question 26.

Cấu trúc:

- S + have/ has + PP + O (chủ động)

=> S(O) + have/ has + been + PP {+ by O (S)}

Trong câu có *several times* ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành và chủ ngữ là *that desk* nên động từ được chia ở dạng bị động

“Cái bàn đó được sửa vài lần trong năm nay rồi”

⇒ **Đáp án A**

Question 27.

Câu chuyện này kể về

- A. những người đàn ông đầu tiên đặt chân lên mặt trăng
- B. làm thế nào mà những người đàn ông tìm thấy dấu chân trên mặt trăng
- C. những người đàn ông mang về cái gì từ chuyến đi lên mặt trăng
- D. những ngọn núi trên mặt trăng

Câu chuyện này kể về 2 người đàn ông đầu tiên là Neil Armstrong và Edwin Aldrin đã đặt chân lên mặt trăng.

⇒ **Đáp án A**

Question 28.

Kính thiên văn

- A. làm cho mặt trăng sáng hơn
- B. biến mặt trăng thành thế giới khác
- C. làm cho giấc mơ của nhiều người đàn ông thành hiện thực
- D. giúp cho con người nhìn thấy mặt trăng rõ ràng hơn

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

“Long ago a lot of people thought the moon was a god. Other people thought it was just a light in the sky. And others thought it was a big ball of cheese. The telescopes were made. And men saw that the moon was really another world” (Cách đây rất lâu, nhiều người nghĩ rằng mặt trăng là một vị thần. Những người khác nghĩ rằng nó chỉ là một ánh sáng trên bầu trời và những người khác nghĩ rằng nó là một quả bóng lớn bằng pho mát. Kính thiên văn đã được thực hiện. Và người ta thấy rằng mặt trăng thực sự là một thế giới khác)

⇒ **Đáp án D**

Question 29.

Những người đàn ông mang đất đá từ mặt trăng về bởi vì

- A. họ muốn có một cái gì đó để cho thấy họ đã ở đó
- B. con người muốn sử dụng chúng để nghiên cứu về mặt trăng
- C. họ muốn giữ làm đồ lưu niệm
- D. họ có thể bán chúng cho các nhà khoa học

Dẫn chứng: “They picked up rocks to bring back to earth for study. They dug up dirt to bring back.”

⇒ **Đáp án B**

Question 30.

Khi những người đàn ông trở lại mặt đất, họ đã

- A. để lại máy móc trên mặt trăng
- B. phá hủy máy móc
- C. mang máy móc về cùng
- D. giấu máy móc đi

Dẫn chứng: “They left the machines they had set up” (Họ đã để lại các máy mà họ đã thiết lập)

⇒ **Đáp án A**

Question 31.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Những người tiếp theo lên mặt trăng có thể

A. phát hiện ra rằng những máy móc đã biến mất

B. để lại những dấu chân đầu tiên trên mặt trăng

C. tìm thấy những nơi mà Armstrong và Aldrin đã đi qua

D. phát hiện ra rằng bụi đã xóa đi dấu chân của 2 người đàn ông

Dẫn chứng: “And they left footprints that may last forever.” (Và họ để! lại dấu chân có thể kéo dài mãi mãi.)

⇒ **Đáp án C**

Question 32.

-play /pleɪ/ (v): chơi

- climb /klaɪm/ (v): leo trèo

- warn /wɔːn/ (v): cảnh báo, cảnh cáo

- wrap /ræp/ (v): bọc, gói

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /ɪd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / niːdɪd /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑːft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleɪd /; opened / əʊpənd /

⇒ **Đáp án D (“ed” được phát âm là /t/; các từ còn lại là /d/)**

Question 33.

-fame /feɪm/ (n): danh tiếng, tiếng tăm

-play /pleɪ/ (v): chơi

-waste/weɪst/ (v): lãng phí

-plastic /'plæstɪk/ (n): nhựa

⇒ **Đáp án D** (“a” được phát âm là /æ/ các từ còn lại là /eɪ/)

Question 34.

-advise /əd'vaɪz/ (v): khuyên bảo

-practise /'præktɪs/ (v): luyện tập

-erupt /ɪ'rʌpt/ (v): phun (núi lửa)

-collect /kə'lekt/ (v): sưu tầm, thu thập

⇒ **Đáp án B** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ 2)

Question 35.

-fortunate /'fɔː.tʃən.ət/ (adj): may mắn

-difficult /'dɪf.ɪ.kəlt/ (adj): khó khăn

- different /'dɪf.ər.ənt/ (adj): khác biệt, khác nhau

- successful /sək'ses.fəl/ (adj): thành công

⇒ **Đáp án D** (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2; các từ còn lại là thứ nhất)

Question 36.

- control (v): kiểm soát

-get (v): nhận được

- hold (v): nắm giữ

- use (v): sử dụng

“The richest 1.5 billion use 75% of all the world’s resources.” (1,5 tỷ người giàu nhất sử dụng 75% nguồn tài nguyên của thế giới.)

⇒ **Đáp án D**

Question 37.

- shortcoming (n): khuyết điểm, thiếu sót

-richness (n): sự giàu có

- wealth (n): sự giàu có, của cải

-poverty (n): sự nghèo nàn

→ in poverty: trong cảnh nghèo đói

⇒ **Đáp án D**

Question 38.

-other (adj): khác (+ N số nhiều đứng phía sau, chưa xác định)

-the other: cái còn lại (đã xác định rồi)

-another: một cái khác (+ N cho danh từ đếm được số ít phía sau)

Lưu ý: Another + số từ/ a few/ a couple of + N đếm được số nhiều (plural N)

E.g: I like this city so much that I'm going to spend another three days here.

(Tôi rất thích thành phố này nên tôi định sẽ ở lại đây 3 ngày nữa.)

-others ~ other + N

⇒ **Đáp án D**

Question 39.

- so: vì thế, cho nên

- therefore: vì vậy, do đó

- however: tuy nhiên

-and: và

“To give the other 5.5 billion people who live in poverty a better life, we will need the resources of another four or five planets. However, we have only one.”

(Để cung cấp cho 5,5 tỉ người còn lại sống trong cảnh nghèo đói thì chúng ta sẽ cần nguồn tài nguyên của 4 hoặc 5 hành tinh nữa. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có một hành tinh.)

⇒ **Đáp án C**

Question 40.

- kill (v): giết

- collapse (v): sụp đổ

-destroy (v): phá hủy

- cancel (v): hủy bỏ

⇒ **Đáp án C**

Question 41.

-then: sau đó

-but: nhưng

-or: hoặc

-and: và

⇒ **Đáp án C**

Question 42.

-size: kích cỡ

- same: giống nhau

- shape: hình dáng

-side: mặt, phía

“Humans destroy an area of forest the size of Greece every year” (Hàng năm con người phá hủy một diện tích rừng bằng diện tích cả nước Hy Lạp.)

⇒ **Đáp án D**

Question 43.

-keep (v): giữ

-protect (v): bảo vệ

-stop (v): ngừng, dừng lại

-continue (v): tiếp tục

“If we don’t stop this destruction, it will be too late” (Nếu chúng ta không ngừng sự phá hủy này thì sẽ quá muộn.)

⇒ **Đáp án C**

Question 44.

- help (n): sự giúp đỡ

-heat (n): sức nóng

- habit (n): thói quen

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

-hope (n): sự hi vọng

⇒ **Đáp án D**

Question 45.

-hard (adj/adv): chăm chỉ, miệt mài, vất vả

-easy (adj) ~ easily (adv): dễ dàng

“There are some signs of hope, but we will have to work very hard if we want to save the planet.” (Có một vài tín hiệu của sự hi vọng, nhưng chúng ta sẽ phải làm việc chăm chỉ nếu chúng ta muốn cứu hành tinh này.)

⇒ **Đáp án A**

Question 46.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + could + V

Loại B, C vì sau chủ ngữ *my brother* thì động từ *wish* phải thêm *es*. Loại D vì sau động từ *speak* chúng ta phải dùng trạng từ *fluently* để bổ nghĩa.

⇒ **Đáp án A (Anh trai tôi ao ước anh ấy có thể nói tiếng Anh trôi chảy như người bản xứ.)**

Question 47.

In my opinion ~ I think → Chúng ta dùng một trong hai cụm từ này

⇒ **Đáp án B (Theo quan điểm của tôi, cuộc bầu cử công bằng.)**

Question 48.

Động từ *celebrate* trong câu này phải được chia ở dạng bị động theo nghĩa của câu nên loại đáp án A, D

Trước số thứ tự phải có the → loại C

⇒ **Đáp án B (Ngày của cha được tổ chức vào chủ nhật thứ ba trong tháng 6 ở một số quốc gia.)**

Question 49.

Cấu trúc: Why don't you + V ...? (lời đề nghị/ gợi ý)

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

Chúng ta sẽ dùng cấu trúc với động từ *suggest* để viết lại: S1 + suggest + that + S2 + (should) V bare-inf ...

⇒ **Đáp án A (Sarah gợi ý rằng Jim nên hoãn chuyến du lịch của mình tới mùa thu.)**

Question 50.

Cấu trúc:

S + have/ has + PP + O (chủ động)

→ S (O) + have/ has + been + PP + by O(S) (bị động)

A. sai vì phải dùng *to be asked to sb*; C sai nghĩa với câu ban đầu; D vừa sai cấu trúc vừa sai nghĩa với câu ban đầu

⇒ **Đáp án B (Trước đây chưa ai từng hỏi tôi câu hỏi đó. → Trước đây tôi chưa bao giờ được/bị hỏi câu hỏi đó.)**